

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2633**/UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày **14** tháng 5 năm 2018

V/v báo cáo đánh giá kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước
03 năm 2018 - 2020

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 3959
	Ngày: 15/5/18
	Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung Công văn số 3371/BTC-NSNN ngày 26/3/2018 của Bộ Tài chính về việc báo cáo đánh giá kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020; trên cơ sở quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo, đánh giá kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2018-2020, như sau:

I. Dự kiến thực hiện kế hoạch thu, chi NSNN năm 2018:

1. Thu ngân sách nhà nước: 14.655.000 triệu đồng

a) Thu nội địa: Dự kiến tổng thu 13.985.000 triệu đồng; đạt 100% so dự kiến thu năm 2018.

b) Thu xuất nhập khẩu: 670.000 triệu đồng.

2. Chi cân đối ngân sách địa phương là 12.082.350 triệu đồng, đạt 99% so với dự toán giao, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển 3.000.000 triệu đồng, gồm:

- Nguồn cân đối ngân sách địa phương 2.145.000 triệu đồng (*chưa bao gồm nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác*); gồm:

- Chi từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất 600.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết 70.000 triệu đồng.

- Bổ sung các quỹ ngoài ngân sách 30.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bội chi: 155.000 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên 7.900.000 triệu đồng.

3. Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu: 1.800.000 triệu đồng (*bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác*).

II. Kế hoạch thu, chi NSNN năm 2019-2020

1. Năm 2019:

1.1. Thu ngân sách nhà nước: 14.945.000 triệu đồng.

a) Thu nội địa: Dự kiến tổng thu 14.245.000 triệu đồng; đạt 102% so dự kiến thu năm 2018. Trong đó:

- Thu từ NMLD Dung Quất: Sản lượng sản phẩm tiêu thụ 6,26 triệu tấn (*tăng 5% so công suất thiết kế*); giá mua dầu thô bình quân 51,5USD/thùng; các khoản thuế nộp ngân sách 8.850.000 triệu đồng bằng 100% so dự kiến thu năm 2018.

- Thu tiền SĐĐ: 600.000 triệu đồng.

- Các khoản thu còn lại: 4.795.000 triệu đồng; tăng 5,6% so dự kiến thu năm 2018.

b) Thu xuất nhập khẩu: 700.000 triệu đồng.

1.2. Chi ngân sách nhà nước:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 12.980.000 triệu đồng, đạt 106% so với dự toán năm 2018; trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.592.500 triệu đồng (*chưa bao gồm nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác*).

b) Chi thường xuyên: 7.310.020 triệu đồng.

2. Năm 2020:

2.1. Thu ngân sách nhà nước: 14.950.000 triệu đồng

a) Thu nội địa: Dự kiến tổng thu 14.250.000 triệu đồng; đạt 100% so dự kiến thu năm 2019. Trong đó:

- Thu từ NMLD Dung Quất: Theo kế hoạch năm 2020 nhà máy lọc dầu tiến hành bảo dưỡng tổng thể lần 4, dự kiến sản lượng đạt 5,7 triệu tấn (*bằng 95% công suất thiết kế*); giá dầu thô dự kiến 51,50 USD/thùng; các khoản thuế nộp ngân sách 8.058.000 triệu đồng; bằng 91% so dự kiến thu năm 2019.

- Thu tiền SĐĐ: 600.000 triệu đồng.

- Các khoản thu còn lại: 5.592.000 triệu đồng; tăng 16,6% so dự kiến thu năm 2019.

b) Thu xuất nhập khẩu: 700.000 triệu đồng.

2.2. Chi ngân sách nhà nước:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 12.985.000 triệu đồng, đạt 106% so với dự toán năm 2018; trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.595.750 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 7.691.578 triệu đồng.

(chi tiết các chỉ tiêu theo các biểu mẫu theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính đính kèm)

Kính báo cáo Bộ Tài chính chi đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: PCVP, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT.dat212.



Trần Ngọc Căng

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2017	NĂM HIỆN HÀNH (2018)			DỰ KIẾN 02 NĂM KẾ HOẠCH	
			DỰ TOÁN TTg CP GIAO	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2019	NĂM 2020
A	B	1	1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	15.025.830	13.855.000	14.655.000	14.655.000	14.945.000	14.950.000
I	THU NỘI ĐỊA	14.050.587	13.235.000	13.985.000	13.985.000	14.245.000	14.250.000
1	1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	10.333.503	9.366.000	9.996.000	9.996.000	10.003.000	9.689.000
	- Thuế giá trị gia tăng	5.316.066	4.556.000	4.928.500	4.928.500	4.930.000	4.930.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	534.183	384.000	388.000	388.000	390.000	390.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.325.049	4.423.000	4.674.000	4.674.000	4.677.000	4.363.000
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	7.398	3.000	5.500	5.500	6.000	6.000
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Thuế môn bài	53					
	- Thu từ thu nhập sau thuế	954					
	- Thu khác	149.800					
2	2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	79.595	85.000	85.000	85.000	95.000	105.000
	- Thuế giá trị gia tăng	55.395	60.400	59.000	59.000	69.300	78.200
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.800	21.000	22.000	22.000	22.000	23.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	3.400	3.600	4.000	4.000	3.700	3.800
3	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	286.768	310.000	310.000	310.000	400.000	450.000
	- Thuế giá trị gia tăng	163.436	208.000	188.000	188.000	267.800	307.800
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.106	100.000	120.000	120.000	130.000	140.000
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	3.408	2.000	2.000	2.000	2.200	2.200
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Thuế môn bài	10					
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước, thu khác	2.808					
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.340.206	1.485.000	1.540.000	1.540.000	1.600.000	1.730.000
	- Thuế giá trị gia tăng	734.518	834.000	912.780	912.780	925.000	1.030.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.433	228.000	246.710	246.710	240.000	255.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	306.717	338.000	312.590	312.590	345.000	350.000
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	99.368	85.000	67.920	67.920	90.000	95.000
	- Thuế môn bài	347					
	- Thu khác	4.823					
5	Lệ phí trước bạ	139.854	160.000	160.000	160.000	175.000	195.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	140					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.802	4.000	4.600	4.600	5.000	5.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	301.436	340.000	340.000	340.000	380.000	430.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	496.277	520.000	520.000	520.000	540.000	562.000
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		<i>326.600</i>	<i>326.600</i>	<i>326.600</i>	<i>339.100</i>	<i>352.900</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>		<i>193.400</i>	<i>193.400</i>	<i>193.400</i>	<i>200.900</i>	<i>209.100</i>
10	Phí, lệ phí	207.672	105.000	105.000	105.000	115.000	130.000
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	<i>53.312</i>	<i>59.000</i>	<i>50.120</i>	<i>50.120</i>	<i>65.000</i>	<i>72.000</i>
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>154.360</i>	<i>46.000</i>	<i>54.880</i>	<i>54.880</i>	<i>50.000</i>	<i>58.000</i>
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>						
11	Tiền sử dụng đất	509.584	550.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>						
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	46.258	45.000	59.400	59.400	60.000	60.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>						
	<i>- Do địa phương</i>						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>						

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2017	DỰ TOÁN TTg CP GIAO	DỰ TOÁN HỖND TÍNH GIAO	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2019	NĂM 2020
A	B	1	1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	15.025.830	13.855.000	14.655.000	14.655.000	14.945.000	14.950.000
	- Do địa phương xử lý						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	4.998					
17	Thu khác ngân sách	167.660	135.000	135.000	135.000	145.000	160.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			70.000	70.000	70.000	70.000
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	39.563	38.000	38.000	38.000	30.000	30.000
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp		38.000	38.000	38.000	30.000	30.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	22.208	22.000	22.000	22.000	22.000	24.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	70.063	70.000	70.000	70.000	75.000	80.000
II	THU TỪ ĐẦU THỔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	975.243	620.000	670.000	670.000	700.000	700.000
1	Thuế xuất khẩu	104.080	70.000	87.000	87.000	105.000	90.000
2	Thuế nhập khẩu	34.605	40.000	28.000	28.000	45.000	40.000
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3					
4	Thuế bảo vệ môi trường	62					
5	Thuế giá trị gia tăng	836.192	510.000	555.000	555.000	540.000	550.000
6	Thu khác	301					

DỰ KIẾN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2018		DỰ KIẾN NĂM 2019	SO SÁNH NĂM N VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	DỰ KIẾN NĂM 2020
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN			
		1	2	3	4=3/2	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	13.985.000	13.985.000	14.240.000	101,8%	14.250.000
I	Các khoản thu từ thuế	12.791.000	12.791.000	13.018.000	101,8%	12.966.000
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	6.088.280	6.088.280	6.192.100	101,7%	6.346.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	4.986.590	4.986.590	5.022.000	100,7%	4.713.000
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD nhập khẩu	326.600	326.600	339.100	103,8%	352.900
4	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	193.400	193.400	200.900	103,9%	209.100
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	776.710	776.710	782.000	100,7%	808.000
6	Thuế thu nhập cá nhân	340.000	340.000	380.000	111,8%	430.000
7	Thuế tài nguyên	79.420	79.420	101.900	128,3%	107.000
II	Các khoản phí, lệ phí	265.000	265.000	290.000	109,4%	325.000
1	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	175.000	109,4%	195.000
2	Các loại phí, lệ phí	105.000	105.000	115.000	109,5%	130.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN					
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế					
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN					
IV	Các khoản thu về nhà đất	664.000	664.000	665.000	100,2%	665.000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.600	4.600	5.000	108,7%	5.000
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-		
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	59.400	59.400	60.000	101,0%	60.000
4	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000	600.000	100,0%	600.000
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-		
V	Thu khác	265.000	265.000	267.000	100,8%	294.000
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	38.000	38.000	30.000	78,9%	30.000
2	Thu bán tài sản nhà nước	-	-	-		
3	Các khoản thu khác còn lại	227.000	227.000	237.000	104,4%	264.000

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018, 2019, 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
		1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.029.835	11.239.402	12.883.370	12.199.382	12.980.000	12.985.000
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)						
1	Chi đầu tư phát triển	2.656.630	3.561.375	5.113.101	3.046.950	3.592.500	3.595.750
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		10.000	35.726	30.000	20.000	20.000
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	2.656.630	3.551.375	5.077.375	3.016.950	3.572.500	3.575.750
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.656.630	3.551.375	0	3.016.950	3.572.500	3.575.750
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước		1.765.330		2.118.200	2.510.000	2.407.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		550.000		600.000	600.000	600.000
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		80.000		70.000	75.000	80.000
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương		371.300		155.000	300.000	400.000
đ	Chi trả nợ gốc				73.750	87.500	88.750
e	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu		782.745				
g	Chi trả nợ lãi		2.000				
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực			5.077.375			
	Chi quốc phòng			128.486			
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			25.302			
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			433.491			
	Chi Khoa học và công nghệ			6.073			
	Chi Y tế, dân số và gia đình			279.765			
	Chi Văn hóa thông tin			147.659			
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			16.640			

STT	NỘI DUNG	NĂM 2017			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
		1	2	3	4	5	6
	Chi Thể dục thể thao			34.194			
	Chi Bảo vệ môi trường			23.197			
	Chi các hoạt động kinh tế			3.718.561			
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			256.712			
	Chi Bảo đảm xã hội			7.295			
	Chi ngành, lĩnh vực khác						
2	Chi thường xuyên	7.178.895	7.472.887	7.761.810	7.970.082	8.008.360	8.010.210
	Chi quốc phòng		139.908	172.763	152.021	155.000	156.000
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		61.687	100.896	73.087	75.000	75.000
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.737.270	2.743.212	2.952.097	2.953.360	2.953.210
	Chi Khoa học và công nghệ		34.059	22.322	35.646	36.000	36.000
	Chi Y tế, dân số và gia đình		904.515	539.526	913.800	915.000	915.000
	Chi Văn hóa thông tin		85.911	73.545	171.201	170.000	170.000
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		40.759	40.989	40.256	41.000	41.000
	Chi Thể dục thể thao		32.443	31.077			
	Chi Bảo vệ môi trường		120.341	119.638	172.979	174.000	175.000
	Chi các hoạt động kinh tế		1.401.021	1.057.023	1.300.328	1.300.000	1.300.000
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.433.839	1.861.920	1.560.543	1.560.000	1.560.000
	Chi Bảo đảm xã hội		428.201	871.588	529.214	560.000	560.000
	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		13.800		18.880	19.000	19.000
	Chi khác		39.133	127.311	50.030	50.000	50.000
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			2.000	67		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140
5	Chi viện trợ			5.319			
6	Dự phòng ngân sách	193.170	195.000		240.888	250.000	250.000
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		9.000		940.255	1.128.000	1.127.900
II	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	CHỈ TIÊU	Năm 2017		Dự kiến năm dự toán (Năm 2018)	So sánh năm dự toán với ước thực hiện năm hiện hành	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020
		Dự toán	Thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2		4
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	2.951.047	3.866.228	3.356.758	1	3.416.400	3.377.100
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	371.300	0	155.000	0	300.000	400.000
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	610.292	610.292	310.856	51	239.270	432.334
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	21	16	9			
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	252.500	252.500	122.500	49	48.750	227.606
2	Vay Kho bạc Nhà nước	150.000	150.000	0		0	0
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	207.792	207.792	188.356	91	190.520	204.728
II	Trả nợ gốc vay trong năm						
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	299.436	299.436	93.186	31	106.936	133.150
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	130.000	130.000	73.750	57	87.500	113.750
2	Vay Kho bạc Nhà nước	150.000	150.000	0		0	
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.436	19.436	19.436	100	19.436	19.400
2	Nguồn trả nợ	299.436	299.436	93.186	0	106.936	133.150
-	Từ nguồn vay						
-	Bội thu ngân sách địa phương	280.000	280.000	73.750		87.500	113.750
-	Tăng thu, tiết kiệm chi						
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh						
-	Nguồn khấu hao của các Công ty Cổ phần điện các huyện và Cty Điện lực Qngãi	19.436	19.436	19.436		19.436	19.400
III	Tổng mức vay trong năm	651.300	0	155.000	0	300.000	400.000
1	Theo mục đích vay	651.300	0	155.000	0	300.000	400.000
-	Vay bù đắp bội chi	371.300	0	155.000		300.000	400.000
-	Vay trả nợ gốc	280.000	0				
2	Theo nguồn vay	651.300	0	155.000	0	300.000	400.000

ST T	CHỈ TIÊU	Năm 2017		Dự kiến năm dự toán (Năm 2018)	So sánh năm dự toán với ước thực hiện năm hiện hành	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020
		Dự toán	Thực hiện				
A	B	1	2	3	4=3/2		4
-	Trái phiếu chính quyền địa phương						
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		0	21.600		33.644	28.034
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	651.300	0	133.400		266.356	371.966
-	Vay ưu đãi						
IV	Tổng dư nợ cuối năm	590.856	310.856	239.270	77	432.334	699.184
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	20	8	7		13	21
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	402.500	122.500	48.750	40	227.606	485.822
2	Vay Kho bạc Nhà nước	0	0	0		0	0
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương			0			
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	188.356	188.356	190.520	101	204.728	213.362
D	Trả nợ lãi, phí	4.107	4.107	2.100	51	19.436	19.400
1	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0			0	0
2	Vay Kho bạc Nhà nước	2.000	2.000				
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương						
4	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	2.107	2.107	2.100		19.436	19.400

DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2018			. DỰ KIẾN 2 NĂM KẾ HOẠCH	
		DỰ TOÁN TTgCP giao	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM DỰ TOÁN 2019	NĂM 2020
A	B	1	2	3=2-1	4	5
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)	2.816.609	3.790.000	973.391	4.000.000	4.200.000
	Trong đó:			0		
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định năm 2017			0		
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến	2.816.609	3.790.000	973.391	4.000.000	4.200.000
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)			0		
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở			0		
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL	1.844.340	1.884.941	40.601	1.365.040	1.385.300
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên	183.346	183.346	0	200.000	220.000
(2)	50% tăng thu NSĐP	1.660.994	1.660.994	0	1.128.000	1.127.900
	- 50% tăng thu NSĐP dự toán năm nay so năm trước	813.284	813.284	0	1.128.000	1.127.900
	- 50% tăng thu NSĐP thực hiện năm trước so dự toán năm trước	847.710	847.710	0		
(3)	Từ nguồn giá học phí		10.803	10.803	10.820	10.800
(4)	Từ nguồn giá viện phí		22.375	22.375	15.220	10.400
(5)	Thu sự nghiệp khác		7.423	7.423	11.000	16.200
III	Kinh phí đề xuất phải bổ sung hoặc chuyển nguồn	972.269	1.905.059	932.790	2.634.960	2.814.700

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018, 2019, 2020

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	So sánh		Dự toán ngân sách năm 2018	Dự kiến ngân sách năm 2019	Dự kiến ngân sách năm 2020
				Tuyệt đối	Tương đối			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.289.402	16.453.801	5.164.399	1,46	14.092.186	12.980.000	12.985.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.836.823	11.640.919	1.804.096	1,18	12.044.382	12.680.000	12.585.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	948.279	1.706.214	757.935	1,80	1.789.304	0	0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	948.279	1.706.214	757.935	1,80	1.789.304		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0				
IV	Thu kết dư		267.519	267.519				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	83.000	2.824.412	2.741.412	34,03			
VI	Thu viện trợ		14.737	14.737				
VII	Thu vay vốn bù đắp bội chi	371.300		-371.300		155.000	300.000	400.000
VIII	Thu để lại chi qua NS	50.000		-50.000	0,00	103.500		
B	TỔNG CHI NSDP	11.289.402	12.900.116	1.610.714	1,14	14.092.186	12.980.000	12.985.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.239.402	12.883.370	1.643.968	1,15	12.199.382	12.980.000	12.985.000
1	Chi đầu tư phát triển (1)	3.561.375	5.113.101	1.551.726	1,44	3.046.950	3.592.500	3.595.750
2	Chi thường xuyên	7.472.887	7.761.810	288.923	1,04	7.970.082	8.008.360	8.010.210
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		2.000	2.000		67	0	0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	0	1,00	1.140	1.140	1.140
5	Dự phòng ngân sách	195.000		-195.000	0,00	240.888	250.000	250.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.000		-9.000	0,00	940.255	1.128.000	1.127.900
7	Chi viện trợ		5.319	5.319		0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0		1.789.304	0	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0		478.669		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0		1.310.635		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.056	4.056				
IV	Chi từ nguồn thu để lại chi QL qua NSNN	50.000		-50.000	0,00	103.500		
V	Chi nộp NS cấp trên		12.690	12.690				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0						
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP	651.300	0	-651.300	0,00	155.000	300.000	400.000
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP			0				
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)			0				
III	Trả nợ gốc vay của NSDP	0	0	0		0	0	0
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0				
IV	Tổng mức vay của NSDP	651.300	0	-651.300	0,00	155.000	300.000	400.000
1	Vay để bù đắp bội chi	371.300	0	-371.300	0,00	155.000	300.000	400.000
2	Vay để trả nợ gốc	280.000	0	-280.000	0,00			
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)			0				
				0				

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2017	NĂM HIỆN HÀNH 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
			Thuế tương Chính phủ giao	HĐND cấp tỉnh thông qua	Đánh giá thực hiện	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	3	4	5	7	8	10	11
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	15.025.830	13.855.000	14.655.000	14.655.000	14.945.000		14.950.000	
I	L THU NỘI ĐỊA	14.050.587	13.235.000	13.985.000	13.985.000	14.245.000		14.250.000	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	10.333.503	9.266.000	9.996.000	9.996.000	10.003.000		9.689.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	5.316.066	4.556.000	4.928.500	4.928.500	4.930.000		4.930.000	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí		0	0	0	0		-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	534.183	384.000	388.000	388.000	390.000		390.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.325.049	4.423.000	4.674.000	4.674.000	4.677.000		4.363.000	
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	0	0	0		-	
	- Thuế tài nguyên	7.398	3.000	5.500	5.500	6.000		6.000	
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		0	0	0	0		-	
	- Thuế môn bài	53							
	- Thu từ thu nhập sau thuế	954							
	- Thu khác	149.800							
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	79.595	85.000	85.000	85.000	95.000		105.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	55.395	60.400	59.000	59.000	69.300		78.200	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.800	21.000	22.000	22.000	22.000		23.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0		-	
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	0	0	0		-	
	- Thuế tài nguyên	3.400	3.600	4.000	4.000	3.700		3.800	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	286.768	310.000	310.000	310.000	400.000		450.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	163.436	208.000	188.000	188.000	267.800		307.800	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0	0	0	0		-	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	117.106	100.000	120.000	120.000	130.000		140.000	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0	0	0	0		-	
	- Thu từ khí thiên nhiên		0	0	0	0		-	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0		-	
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	0	0	0		-	
	- Thuế tài nguyên	3.408	2.000	2.000	2.000	2.200		2.200	
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		0	0	0	0		-	
	- Thuế môn bài	10							
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, thu khác	2.808	0	0	0	0		-	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0	0	0	0		-	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.340.206	1.485.000	1.540.000	1.540.000	1.600.000		1.730.000	
	- Thuế giá trị gia tăng	734.518	834.000	912.780	912.780	925.000		1.030.000	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	194.433	228.000	246.710	246.710	240.000		255.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	306.717	338.000	312.590	312.590	345.000		350.000	
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	0	0	0		-	
	- Thuế tài nguyên	99.368	85.000	67.920	67.920	90.000		95.000	
	- Thuế môn bài	347							

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2017	NĂM HIỆN HÀNH 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
			Thuế tương Chính phủ giao	HĐND cấp tỉnh thông qua	Đánh giá thực hiện	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	3	4	5	7	8	10	11
	- Thu khác	4.823							
5	Lệ phí trước bạ	139.854	160.000	160.000	160.000	175.000		195.000	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	140	0	0	0	0		-	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.802	4.000	4.600	4.600	5.000		5.000	
8	Thuế thu nhập cá nhân	301.436	340.000	340.000	340.000	380.000		430.000	
9	Thuế bảo vệ môi trường	496.277	520.800	520.800	520.800	540.000		562.000	
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu		326.600	326.600	326.600	339.100		352.900	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước		193.400	193.400	193.400	200.900		209.100	
10	Phí, lệ phí	207.672	105.000	105.000	105.000	115.000		130.000	
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	53.312	59.000	50.120	50.120	65.000		72.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	154.360	46.000	54.880	54.880	50.000		58.000	
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		0	0	0	0		-	
11	Tiền sử dụng đất	509.584	550.000	600.000	600.000	600.000		600.000	
	Trong đó: - Thu từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý		0	0	0	0		-	
	- Thu từ cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý		0	0	0	0		-	
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	46.258	45.000	59.400	59.400	60.000		60.000	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển		0	0	0	0		-	
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương		0	0	0	0		-	
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương		0	0	0	0		-	
14	Thu từ bán tài sản nhà nước		0	0	0	0		-	
	Trong đó: - Do trung ương		0	0	0	0		-	
	- Do địa phương		0	0	0	0		-	
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		0	0	0	0		-	
	Trong đó: - Do trung ương xử lý		0	0	0	0		-	
	- Do địa phương xử lý		0	0	0	0		-	
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	4.998	0	0	0	0		-	
17	Thu khác ngân sách	167.660	135.000	135.000	135.000	145.000		160.000	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương		0	70.000	70.000	70.000		70.000	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	39.563	38.000	38.000	38.000	30.000		30.000	
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp		0	0	0	0		-	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp		38.000	38.000	38.000	30.000		30.000	
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	22.208	22.000	22.000	22.000	22.000		24.000	
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)		0	0	0	0		-	
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	70.063	70.000	70.000	70.000	75.000		80.000	
II	THU TỪ DẦU THÔ		0	0	0	0		-	
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	975.243	620.000	670.000	670.000	700.000		700.000	
1	Thuế xuất khẩu	104.080	70.000	87.000	87.000	105.000		90.000	
2	Thuế nhập khẩu	34.605	40.000	28.000	28.000	45.000		40.000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3	0	0	0	0		-	
4	Thuế bảo vệ môi trường	62	0	0	0	0		-	
5	Thuế giá trị gia tăng	836.192	510.000	555.000	555.000	540.000		550.000	

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán ngân sách năm 2018	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2019	Dự kiến ngân sách năm 2020
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	15.040.567	14.655.000	97,4%	14.945.000	14.950.000
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>					
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>					
I	Thu nội địa	14.050.587	13.985.000	99,5%	14.245.000	14.250.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	93,4%	95,4%		95,3%	95,3%
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (1)	10.333.503	9.996.000	96,7%	10.003.000	9.689.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (2)	79.595	85.000	106,8%	95.000	105.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	286.768	310.000	108,1%	400.000	450.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.340.206	1.540.000	114,9%	1.600.000	1.730.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	301.436	340.000	112,8%	380.000	430.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	496.277	520.000	104,8%	540.000	562.000
7	Lệ phí trước bạ	139.854	160.000	114,4%	175.000	195.000

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán ngân sách năm 2018	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2019	Dự kiến ngân sách năm 2020
A	B	1	2	3=2/1	4	5
8	Thu tiền sử dụng đất	509.584	600.000	117,7%	600.000	600.000
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	70.063	70.000	99,9%	75.000	80.000
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN (5)					
II	Thu từ dầu thô					
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	975.243	670.000	68,7%	700.000	700.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	6,5%	4,6%		4,7%	4,7%
IV	Thu viện trợ	14.737				
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>					

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2017			NĂM HIỆN HÀNH 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
		ƯỚC TH TRÌNH HOND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HOND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH- DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HOND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HOND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
1.3	Chi đầu tư phát triển khác	2.000			30.000	30.000					
2	Chi thường xuyên	7.472.887	7.761.810		7.970.082	8.000.000		8.008.360	0	8.010.210	0
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.737.270	2.743.212		2.952.097			2.953.360		2.953.210	
b	Chi khoa học và công nghệ	34.059	22.322		35.646			36.000		36.000	
c	Chi Quốc phòng	139.908	172.763		152.021			155.000		156.000	
d	Chi An ninh	61.687	100.896		73.087			75.000		75.000	
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	904.515	539.526		913.800			915.000		915.000	
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thể thao du lịch	118.354	104.622		171.201			170.000		170.000	
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	40.759	40.989		40.256			41.000		41.000	
h	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	120.341	119.638		172.979			174.000		175.000	
i	Chi hoạt động kinh tế	1.401.021	1.057.023		1.300.328			1.300.000		1.300.000	
k	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.433.839	1.861.920		1.560.543			1.560.000		1.560.000	
l	Chi đảm bảo xã hội	428.201	871.588		529.214			560.000		560.000	
m	Chi trợ giá, trợ cước	13.800	0		18.880			19.000		19.000	
n	Chi khác	39.133	127.311		50.030			50.000		50.000	
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		2.000		67	67					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140		1.140	1.140		1.140		1.140	
5	Dự phòng ngân sách	195.000	0		240.888	240.888		250.000		250.000	
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	9.000	0		940.255	940.255		1.128.000		1.127.900	
7	Chi chuyển nguồn		4.056								
8	Chi viện trợ		5.319								
9	Chi nộp NS cấp trên		12.690								
10	Chi từ nguồn TW bổ sung				1.789.304	1.800.000					

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2017			NĂM HIỆN HÀNH 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
		ƯỚC TH TRÌNH HOND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HOND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH- DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HOND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HOND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
II	Chi từ nguồn thu để lại				103.500	103.500					
III	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										

Ghi chú (1) Đã bao gồm chi trả nợ gốc và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi ngân sách.

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018, 2019, 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2017			NĂM 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
		KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HỌND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	11.289.402	16.453.801	146	14.092.186	13.999.382	99	12.980.000	0	12.985.000	0
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	9.836.823	11.640.919	118	12.044.382	12.044.382	100	12.980.000		12.585.000	
II	Thu bổ sung từ NSTW	948.279	1.706.214	180	1.789.304	1.800.000	101	0	0	0	0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách										
2	Thu bổ sung có mục tiêu	948.279	1.706.214	180							
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
IV	Thu kết dư		267.519								
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	83.000	2.824.412	3.403							
VI	Thu viện trợ		14.737								
VII	Thu vay vốn bù đắp bội chi	371.300			155.000	155.000	100	300.000		400.000	
VIII	Thu để lại chi quản lý qua NS	50.000		0	103.500		0				
B	TỔNG CHI NSĐP	11.289.402	12.900.116	114	14.092.186	13.882.350	99	12.980.000	0	12.985.000	0
I	Tổng chi cân đối NSĐP	11.239.402	12.883.370	115	12.199.382	12.082.350	99	12.980.000	0	12.985.000	0
1	Chi đầu tư phát triển	3.561.375	5.113.101	144	3.046.950	3.000.000	98	3.592.500		3.595.750	
2	Chi thường xuyên	7.472.887	7.761.810	104	7.970.082	7.900.000	99	8.008.360		8.010.210	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		2.000		67	67	100	0		0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	100	1.140	1.140	100	1.140		1.140	
5	Dự phòng ngân sách	195.000		0	240.888	240.888	100	250.000		250.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.000		0	940.255	940.255	100	1.128.000		1.127.900	
7	Chi viện trợ		5.319								
II	Chi các CTMT từ nguồn bổ sung từ NSTW	0	0		1.789.304	1.800.000	101				0
1	Chi thực hiện các CT mục tiêu quốc gia				478.669		0				
2	Chi thực hiện các CT mục tiêu, nhiệm vụ				1.310.635		0				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.056								
IV	Chi nộp NS cấp trên		12.690								
V	Chi từ nguồn thu để lại chi quản lý qua NSNN	50.000			103.500						
C	BỘI CHI/BỘI THU NSĐP	371.300						300.000		400.000	
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP	651.300	0		155.000	155.000	100	300.000	0	400.000	0
I	Hạn mức dự nợ vay tối đa của NSĐP										
II	Mức dự nợ đầu kỳ (năm)										
III	Trả nợ gốc vay của NSĐP	0	0		0	0		0	0	0	0
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc										
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh										
IV	Tổng mức vay của NSĐP	651.300	0		155.000	155.000	100	300.000	0	400.000	0
1	Vay để bù đắp bội chi	371.300	0		155.000	155.000	100	300.000		400.000	
2	Vay để trả nợ gốc	280.000	0								
V	Mức dự nợ cuối kỳ (năm)										

Ghi chú: (*) Đây là năm dự toán trong kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm đã báo cáo cấp thẩm quyền năm trước

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán ngân sách năm 2018	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2019	Dự kiến ngân sách năm 2020
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	8.995.468	10.554.068	117	11.080.000	10.985.000
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.737.833	3.809.056	102	3.700.000	3.500.000
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.471.338	3.629.641	105	3.700.000	3.500.000
II	Chi bổ sung có mục tiêu	266.495	179.415	67		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.257.635	6.745.012	128	7.380.000	7.485.000
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.145.630	2.310.950	108	2.852.000	2.857.100
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.135.630	2.280.950	107	2.832.000	2.837.100
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	10.000	30.000	300	20.000	20.000
II	Chi thường xuyên	2.710.091	3.252.959	120	3.400.000	3.500.000
III	Chi trả nợ gốc/lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	280.000	67	0		
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	100	1.140	1.140
V	Dự phòng ngân sách	111.774	139.896	125	250.000	250.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	9.000	936.500	10.406	1.128.000	1.127.900
V	Chi từ nguồn thu để lại		103.500			

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2017			NĂM 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH- DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	11.375.000	13.388.117	118	13.985.000	13.985.000	100,0%	14.240.000		14.250.000	
I	Các khoản thu từ thuế	10.366.300	12.175.315	117	12.791.000	12.791.000	100,0%	13.018.000		12.966.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	4.849.380	6.269.415	129	6.088.280	6.088.280	100,0%	6.192.100		6.346.000	
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	4.013.000	4.631.766	115	4.986.590	4.986.590	100,0%	5.022.000		4.713.000	
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	463.000	-	-	193.400	193.400	100,0%	200.900		209.100	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	534.000	866.522	162	776.710	776.710	100,0%	782.000		808.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	301.436	102	340.000	340.000	100,0%	380.000		430.000	
6	Thuế tài nguyên	73.800	106.176	144	79.420	79.420	100,0%	101.900		107.000	
7	Thu khác	138.120		-							
II	Các khoản phí, lệ phí	220.500	347.526	158	265.000	265.000	100,0%	290.000		325.000	
1	Lệ phí trước bạ	145.500	139.854	96	160.000	160.000	100,0%	175.000		195.000	
2	Các loại phí, lệ phí	75.000	207.672	277	105.000	105.000	100,0%	115.000		130.000	
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN				-	-		-		-	
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế				-	-		-		-	
2	Thu chênh lệch thu, chi của NHNN				-	-		-		-	
IV	Các khoản thu về nhà đất	646.500	565.782	88	664.000	664.000	100,0%	665.000		665.000	
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.500	4.802	107	4.600	4.600	100,0%	5.000		5.000	
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		140		-	-		-		-	
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	42.000	46.258	110	59.400	59.400	100,0%	60.000		60.000	

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2017			NĂM 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH- ĐT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
4	Thu tiền sử dụng đất	550.000	509.584	93	600.000	600.000	100,0%	600.000		600.000	
5	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	50.000	4.998	10	-	-		-		-	
V	Thu khác	141.700	299.494	211	265.000	265.000	100,0%	267.000		294.000	
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	38.000	39.563	104	38.000	38.000	100,0%	30.000		30.000	
2	Thu bán tài sản nhà nước		-		-	-		-		-	
3	Các khoản thu khác còn lại	103.700	259.931	251	227.000	227.000	100,0%	237.000		264.000	

Ghi chú: (*) Đây là năm dự toán trong kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm đã báo cáo cấp thẩm quyền năm trước

CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2017			NĂM 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH- DT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	15.040.567	15.040.567		14.655.000	14.655.000	100%	14.945.000		14.950.000	
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)										
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)										
I	Thu nội địa	14.050.587	14.050.587		13.985.000	13.985.000	100%	14.245.000		14.250.000	
	Tốc độ tăng thu (%)										
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	93,4%	93,4%		95,4%	95,4%		95,3%		95,3%	
	Trong đó:										
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	10.333.503	10.333.503		9.996.000	9.996.000	100%	10.003.000		9.689.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	79.595	79.595		85.000	85.000	100%	95.000		105.000	
3	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	286.768	286.768		310.000	310.000	100%	400.000		450.000	
4	Thu từ khu vực kinh tế NQD	1.340.206	1.340.206		1.540.000	1.540.000	100%	1.600.000		1.730.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	301.436	301.436		340.000	340.000	100%	380.000		430.000	
6	Thuế bảo vệ môi trường	496.277	496.277		520.000	520.000	100%	540.000		562.000	
7	Lệ phí trước bạ	139.854	139.854		160.000	160.000	100%	175.000		195.000	
8	Thu tiền sử dụng đất	509.584	509.584		600.000	600.000	100%	600.000		600.000	
9	Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	70.063	70.063		70.000	70.000	100%	75.000		80.000	

STT	NỘI DUNG	KẾT QUẢ TH NĂM 2017			NĂM 2018			NĂM 2019		NĂM 2020	
		ƯỚC TH TRÌNH HĐND	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	SỐ SÁNH TH/KH (%)	DỰ TOÁN HĐND THÔNG QUA	KHẢ NĂNG THỰC HIỆN	SỐ SÁNH KNTH- ĐT	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH	KẾ HOẠCH TRÌNH HĐND	ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH
		1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9	10
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NSNN										
II	Thu từ dầu thô										
	Tốc độ tăng thu (%)										
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)										
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	975.243	975.243		670.000	670.000	100%	700.000		700.000	
	Tốc độ tăng thu (%)										
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	6,5%	6,5%		4,6%	4,6%		4,7%		4,7%	
IV	Thu viện trợ	14.737	14.737								
	Tốc độ tăng thu (%)										
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)										

Ghi chú: (*) Đây là năm dự toán trong kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm đã báo cáo cấp thẩm quyền năm trước

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2018-2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán ngân sách năm 2018	Dự kiến ngân sách năm 2019	Dự kiến ngân sách năm 2020
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	<u>9.924.697</u>	<u>13.609.083</u>	<u>12.084.870</u>	<u>11.080.000</u>	<u>10.985.000</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.242.118	9.741.020	10.295.566	11.080.000	10.985.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	948.279	1.705.588	1.789.304		
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu	948.279	1.705.588	1.789.304		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		71			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.063.915			
6	Thu vay của NSDP	651.300				
7	Thu từ chuyển nguồn	83.000				
8	Thu từ cấp dưới nộp lên cấp trên		98.489			
II	Chi ngân sách	<u>9.924.697</u>	<u>11.184.310</u>	<u>12.084.870</u>	<u>11.080.000</u>	<u>10.985.000</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.906.864	6.461.928	8.275.814	7.380.000	7.285.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.737.833	4.422.739	3.809.056	3.700.000	3.700.000
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		3.447.538	3.629.641		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		975.201	179.415		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi trả nợ vay	280.000	282.000			
5	Chi nộp NS cấp trên		12.690			
6	Chi viện trợ		4.953			
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP			155.000	300.000	400.000
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	<u>5.332.538</u>	<u>7.275.560</u>	<u>5.557.872</u>	<u>5.600.000</u>	<u>5.700.000</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.594.705	1.817.318	1.748.816	1.900.000	2.000.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.737.833	4.435.915	3.809.056	3.700.000	3.700.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.471.338		3.629.641	3.700.000	3.700.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	266.495		179.415		
3	Thu kết dư		263.549			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		758.778			
II	Chi ngân sách	<u>5.332.537</u>	<u>6.224.067</u>	<u>5.557.872</u>	<u>5.600.000</u>	<u>5.700.000</u>

Ghi chú: (1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.